

Phụ lục
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Cái Nhum	Xã Tân Long Hội	Xã Nhơn Phú	Xã Bình Phước	Xã An Bình	Xã Long Hồ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	5.245,35	3.627,05	3.808,73	3.567,01	6.184,46	4.763,77
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	3.340,65	2.786,66	2.413,83	2.677,56	3.847,16	3.654,75
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	675,00	1.605,00	1.275,00	1.423,00	-	2.240,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	675,00	1.605,00	1.275,00	1.423,00	-	2.240,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	11,16	6,93	54,33	45,20	-	4,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	2.630,33	1.166,01	1.016,81	1.198,90	3.626,79	1.334,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	19,81	8,67	61,52	8,72	191,37	5,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	4,35	0,05	6,17	1,74	29,00	71,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	1.903,20	840,39	1.391,26	889,45	2.328,73	1.109,02
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	281,08	168,01	370,53	172,94	384,05	346,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	7,29	1,87	1,44	1,31	3,11	9,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	5,44	11,20	0,34	0,10	1,12	4,56
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	5,69	0,35	0,40	0,92	1,30	3,95
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	28,98	5,90	10,12	6,62	20,40	42,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	1,59	0,51	1,11	0,79	0,58	7,81
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	3,12	0,46	0,52	0,37	1,52	6,28
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	14,55	4,89	8,49	4,97	13,80	21,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	9,72	-	-	0,49	4,49	6,24
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	-	0,04	-	-	0,01	0,29
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	289,77	51,61	130,90	120,66	225,26	36,07
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	200,00	-	-	74,56	-	-
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	3.515,00	200,00	-	-	-	-	-
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	SKN	1.608,16	-	-	-	74,56	-	-
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	42,81	37,34	38,55	31,36	62,48	15,67
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	46,96	14,27	92,35	14,74	162,78	20,40
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	367,84	289,27	274,07	329,24	290,86	436,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	231,22	142,58	178,76	245,76	174,06	256,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	129,62	145,14	92,29	82,59	95,10	165,62
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	1,21	-	0,19	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	0,68	-	-	0,25	4,53
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	-	-	-	-	-	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	0,59	0,06	1,10	0,03	0,24	2,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,30	0,18	0,13	0,08	0,04	0,36
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	1,02	0,21	1,14	0,32	1,54	1,53
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	3,88	0,42	0,46	0,46	19,63	5,92
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	3,86	1,65	4,11	3,99	6,53	7,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	3,65	1,19	2,83	0,94	2,47	0,94
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	15,16	23,51	17,53	12,79	9,62	17,71
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	893,08	285,83	578,59	239,94	1.384,01	203,65
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	893,08	285,83	578,59	239,94	1.384,01	203,65
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	1,36	-	0,40	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	1,50	-	3,64	-	8,57	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	1,50	-	3,64	-	8,57	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Phú Quới	Phường Thanh Đức	Phường Long Châu	Phường Phước Hậu	Phường Tân Hạnh	Phường Tân Ngãi
A	B	C	D	7	8	9	10	11	12
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	5.058,38	1.649,12	1.262,64	1.551,61	1.783,50	2.168,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	3.386,12	871,22	219,01	847,69	1.142,65	1.134,75
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	2.212,34	251,42	-	187,78	330,00	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	2.212,34	251,42	-	187,78	330,00	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	18,16	4,45	-	31,34	0,19	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	1.052,06	608,69	218,92	625,13	788,20	1.098,88
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	73,56	2,76	0,09	1,06	24,26	17,96
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	30,00	3,90	-	2,38	-	17,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	1.672,26	777,90	1.043,63	703,92	640,85	1.033,75
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	356,19	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	204,18	245,68	287,41	196,46	185,21
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	2,97	3,44	31,22	6,25	2,60	1,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	10,03	0,20	37,47	-	13,44	8,31
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	1,70	8,42	3,36	18,40	1,79	0,56
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	64,11	18,32	51,73	36,61	20,69	15,80
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	4,06	0,68	10,88	0,60	0,40	0,26
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	1,40	6,84	-	0,26	-	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	1,70	2,90	5,23	6,15	0,98	4,85
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	52,99	6,40	23,74	25,16	17,94	7,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	3,96	1,50	10,49	0,56	1,06	0,79
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	-	-	1,39	3,88	0,31	1,79
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	481,12	79,49	92,65	30,93	60,34	132,27
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	407,00	-	-	-	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	407,00	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	-	-	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	34,40	24,34	78,55	18,65	36,64	36,57
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	39,72	55,15	14,10	12,28	23,70	95,70
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	524,30	169,62	339,59	232,49	210,44	285,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	303,07	100,90	217,06	162,41	147,69	174,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	145,62	66,52	66,57	50,20	56,89	99,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	-	-	2,51	-	-	0,57
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	1,69	0,33	1,60	0,32	1,02
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	48,39	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	2,70	-	0,18	0,20	1,73	5,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,24	0,08	0,51	0,03	0,02	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	1,96	0,32	2,26	0,41	2,16	0,86
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	22,32	0,11	50,17	17,64	1,63	3,68
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	6,30	6,72	10,62	6,00	1,21	13,65
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	0,65	0,39	1,11	0,80	0,01	1,51
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	13,58	9,57	4,21	9,16	4,90	39,13
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	211,31	277,55	225,99	75,87	128,94	350,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	19,56	1,31	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	211,31	277,55	206,43	74,56	128,94	350,82
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	-	-	-	0,03	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	-	-	-	0,35
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	-	-	-	0,35
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Quới Thiện	Xã Trung Thành	Xã Trung Ngãi	Xã Quới An	Xã Trung Hiệp	Xã Hiếu Phụng
A	B	C	D	13	14	15	16	17	18
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	4.695,34	3.588,27	3.924,73	4.492,51	4.672,67	4.245,87
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	2.655,55	2.870,56	2.995,47	3.195,59	3.842,72	3.635,31
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	-	1.710,00	1.526,75	1.525,20	2.296,66	2.390,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	-	1.710,00	1.526,75	1.525,20	2.296,66	2.390,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	22,20	1,34	203,46	10,62	8,60	4,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	2.329,76	1.102,87	1.245,19	1.652,21	1.511,43	1.240,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	302,59	7,58	20,07	5,11	3,83	0,22
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	1,00	48,77	-	2,45	22,20	0,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	2.039,79	717,71	929,26	1.296,92	829,95	610,56
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	140,03	179,13	182,13	161,35	206,72	157,68
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	3,77	4,45	4,64	6,52	4,71	3,85
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	0,10	2,74	2,66	0,09	0,16	-
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	0,26	3,32	0,43	0,54	0,67	0,35
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	12,06	52,10	11,65	13,15	11,33	10,64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	2,25	17,62	1,02	1,59	1,70	1,14
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	0,43	4,12	0,78	0,67	0,64	0,54
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	9,38	21,86	8,44	10,89	8,67	8,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	-	6,20	1,41	-	0,32	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	-	2,30	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	15,13	38,57	35,63	75,58	37,73	23,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	-	-	50,00	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	-	-	50,00	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	6,90	21,45	22,68	12,63	8,82	8,09
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	8,23	17,12	12,95	12,95	28,91	14,94
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	160,62	337,23	297,44	271,14	258,75	271,03
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	92,79	205,94	149,93	152,00	144,82	120,14
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	64,96	103,45	73,48	93,68	98,45	143,71
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	-	-	0,16	1,17	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	2,04	1,05	0,30	-	1,30	0,30
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	-	-	-	-	1,70	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	0,22	0,29	69,79	20,17	8,71	3,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,08	0,10	0,27	0,17	0,13	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	0,15	2,37	0,62	0,60	0,66	0,27
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	0,38	24,03	2,89	3,35	2,98	3,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	6,12	6,89	3,28	5,06	2,94	4,78
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	1,49	2,58	1,43	1,15	1,73	0,47
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	9,72	18,38	16,33	11,52	18,87	13,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	1.690,49	72,32	373,64	750,82	286,34	124,74
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	1.690,49	72,32	373,64	750,82	286,34	124,74
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH

PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Hiếu Thành	Xã Lục Sỹ Thành	Xã Trà Ôn	Xã Trà Côn	Xã Vĩnh Xuân	Xã Hòa Bình
A	B	C	D	19	20	21	22	23	24
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	5.340,53	4.351,58	4.278,05	5.936,17	5.779,67	6.560,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	4.661,20	2.582,64	3.275,67	5.063,38	4.928,92	5.602,44
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	3.459,47	-	1.817,79	2.918,31	2.777,97	3.965,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	3.459,47	-	1.817,79	2.918,31	2.777,97	3.965,93
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	0,31	191,28	44,59	20,03	35,80	7,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	1.198,06	2.289,89	1.388,33	2.120,74	2.105,89	1.623,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	1,07	98,80	22,65	0,15	4,48	0,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	2,29	2,67	2,31	4,15	4,78	4,80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	679,33	1.766,05	1.002,38	872,79	850,75	958,06
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	159,14	118,84	194,94	251,51	240,74	203,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	4,98	1,52	6,28	1,85	2,75	1,90
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	0,22	-	1,79	-	-	29,69
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	0,43	0,26	0,83	0,49	0,51	0,47
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	13,18	5,31	19,63	9,96	14,72	10,49
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	1,99	0,78	2,36	1,13	0,67	0,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	0,62	0,56	1,81	0,67	0,73	0,65
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	8,60	3,97	12,25	7,65	13,32	9,63
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	1,97	-	3,10	0,51	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	-	-	0,11	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	14,83	37,65	81,63	17,42	82,18	28,99
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	-	50,00	-	60,00	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	-	50,00	-	60,00	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	6,01	28,74	10,01	6,24	9,79	8,87
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	8,82	8,91	21,62	11,18	12,39	20,12
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	356,90	96,58	269,44	284,57	318,74	324,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	160,28	55,64	194,56	150,34	225,16	146,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	191,46	40,85	63,41	133,67	90,19	174,87
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	-	-	0,53	-	-	0,11
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	-	-	-	0,43	0,11
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	-	-	2,77	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	1,73	0,07	1,91	0,10	0,15	0,39
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,11	0,01	0,43	0,01	0,07	0,08
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	0,65	-	1,65	0,42	2,56	2,13
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	2,67	0,01	4,18	0,03	0,18	0,24
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	3,12	3,41	9,66	14,31	9,64	3,95
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	0,79	0,81	1,70	0,18	0,15	0,11
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	14,59	5,84	10,31	10,92	16,65	17,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	111,15	1.495,83	406,11	281,57	164,36	337,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	111,15	1.495,83	406,11	281,57	164,36	337,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	-	0,06	0,01	0,31	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	2,89	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	2,89	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẸN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Hòa Hiệp	Xã Tam Bình	Xã Ngãi Tứ	Xã Song Phú	Xã Cái Ngang	Xã Tân Quới
A	B	C	D	25	26	27	28	29	30
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	4.409,70	3.463,04	6.911,97	7.658,38	6.314,32	4.565,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	3.529,65	2.783,32	5.549,34	6.212,23	5.299,33	2.445,85
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	1.975,00	1.413,17	3.315,00	4.930,21	3.930,00	1.507,35
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	1.975,00	1.413,17	3.315,00	4.930,21	3.930,00	1.507,35
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	9,46	58,47	101,12	38,24	29,90	23,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	1.530,74	1.311,11	2.104,71	1.168,33	1.323,18	836,74
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	14,45	0,57	28,19	70,47	16,25	77,78
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	-	-	0,32	4,98	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	880,05	679,72	1.362,58	1.446,15	1.014,99	2.119,88
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	251,23	183,88	477,35	395,28	212,41	293,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	2,81	6,57	2,09	4,10	4,21	11,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	-	-	33,34	-	-	3,56
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	0,30	1,85	0,65	8,33	0,40	1,80
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	9,69	39,84	11,75	19,44	17,13	22,03
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	1,82	2,57	1,29	2,39	1,13	3,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	14,34	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	0,50	6,29	0,72	1,59	1,70	5,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	6,39	14,11	8,54	13,66	8,38	11,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	0,98	2,20	1,20	1,80	5,92	2,33
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	-	0,33	-	-	-	0,08
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	23,49	39,22	27,61	219,45	15,52	438,56
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	-	-	139,00	-	295,72
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	-	-	-	255,00
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	-	-	139,00	-	40,72
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	9,91	23,45	9,77	12,68	4,34	89,10
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	13,58	15,77	17,84	67,77	11,18	53,74
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	281,65	213,21	386,38	422,29	438,96	626,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	154,32	141,42	247,91	267,13	220,55	303,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	118,63	66,01	134,17	152,96	209,35	282,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	-	-	-	-	-	1,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	0,90	1,65	-	1,00	7,85	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	0,02	0,02	-	-	-	0,04
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	6,59	-	-	0,83	0,77	0,49
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,03	0,11	0,07	0,07	0,12	0,24
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	1,14	0,87	4,10	0,23	0,31	1,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	0,02	3,13	0,13	0,07	0,01	37,76
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	2,46	3,02	11,82	3,26	3,35	1,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	0,39	0,20	0,27	0,36	0,02	1,96
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	8,78	18,33	8,83	11,45	9,97	9,57
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	299,08	173,59	400,85	360,78	312,41	708,88
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	299,08	173,59	400,85	360,78	312,41	708,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	0,17	0,01	1,64	1,41	0,61	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	0,05	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	0,05	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Tân Lược	Xã Mỹ Thuận	Phường Bình Minh	Phường Cái Vồn	Phường Đồng Thành	Phường Long Đức
A	B	C	D	31	32	33	34	35	36
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	5.638,11	5.603,41	2.385,68	2.651,67	4.434,87	4.061,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	4.507,47	4.690,83	1.624,66	1.163,93	3.183,13	1.790,01
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	3.429,65	3.960,00	1.000,13	-	1.951,87	597,13
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	3.429,65	3.960,00	1.000,13	-	1.951,87	597,13
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	95,78	33,76	163,53	20,27	43,17	19,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	890,20	660,26	453,86	1.087,42	1.184,63	987,72
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	-	-	42,28
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>19,22</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	91,84	10,78	3,58	55,00	0,86	143,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	-	26,03	3,56	1,24	2,60	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	1.130,64	912,58	761,02	1.487,74	1.251,74	2.271,96
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	218,38	167,11	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	168,22	219,30	277,08	335,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	1,73	3,03	6,86	0,92	1,80	6,49
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	106,77	26,19	3,08	-	9,36	9,81
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	0,59	9,02	2,79	0,53	0,39	1,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	14,28	10,20	6,98	11,12	12,58	42,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	2,26	2,42	0,62	2,89	1,22	7,79
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	-	-	0,31	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	0,35	0,32	2,58	0,36	0,52	6,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	11,31	6,61	3,36	7,48	10,19	26,23
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	0,36	0,85	0,33	0,18	0,34	1,94
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	-	-	0,09	0,21	-	0,14
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	23,24	19,99	128,17	255,62	412,32	268,43
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	-	72,90	133,00	350,00	130,58
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	-	133,00	350,00	98,00
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	-	72,90	-	-	32,58
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	5,47	3,53	40,96	80,38	29,42	95,66
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	17,77	16,46	14,31	42,24	32,90	42,19
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	471,15	566,20	266,25	324,48	298,78	195,52
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	167,59	216,19	184,37	198,39	239,69	155,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	302,31	337,17	75,42	112,55	50,21	30,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	0,17	0,07	0,12	0,11	0,11	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	0,05	-	-	-	4,55
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	0,30	10,13	0,37	0,30	0,04	0,26
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	-	-	0,08	-	1,85	0,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,09	0,14	0,11	0,23	0,05	0,43
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	0,61	1,44	0,40	0,31	3,04	1,15
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	0,08	1,01	5,38	12,59	3,79	2,90
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	4,45	1,43	2,41	2,78	9,89	5,18
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	0,79	0,22	0,28	0,71	0,20	0,51
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	2,10	33,33	5,67	7,83	25,74	11,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	285,69	75,68	170,28	664,41	203,60	1.394,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	285,69	75,68	170,28	664,41	203,60	1.394,70
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	1,47	0,18	0,03	0,04	-	1,23
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẼN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Phường Trà Vinh	Phường Nguyệt Hóa	Phường Hòa Thuận	Xã An Trưởng	Xã Tân An	Xã Càng Long
A	B	C	D	37	38	39	40	41	42
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	1.573,11	2.113,98	1.650,97	7.261,28	5.725,06	4.687,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	834,84	1.187,50	1.040,85	6.244,43	4.994,53	3.756,84
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	504,94	169,17	641,62	4.187,34	3.831,42	1.387,01
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	504,94	169,17	641,62	4.187,34	3.831,42	1.387,01
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	52,00	162,37	21,35	23,64	21,48	19,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	255,65	841,07	368,17	2.028,07	1.137,71	2.346,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	22,25	14,20	9,69	5,38	2,99	3,88
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	-	0,69	0,02	-	0,93	0,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	738,27	926,48	610,12	1.011,22	730,53	927,95
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	-	-	-	311,04	204,12	341,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	276,41	294,44	212,14	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	14,46	31,13	1,09	2,19	2,61	8,79
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	8,35	8,37	-	3,00	-	4,00
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	4,66	14,75	1,27	4,80	0,21	0,35
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	57,48	78,74	34,56	16,52	8,49	24,75
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	8,04	14,84	0,45	1,54	0,94	3,86
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	4,16	29,26	2,28	0,38	0,49	4,42
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	40,24	12,23	27,07	7,70	6,44	12,71
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	4,69	20,73	4,76	6,90	0,62	3,74
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	0,35	1,68	-	-	-	0,02
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	67,67	108,15	16,35	13,00	10,09	24,60
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	-	-	-	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	-	-	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	48,87	79,30	7,93	8,36	5,61	7,96
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	18,80	28,85	8,42	4,64	4,48	16,64
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	214,02	297,79	123,16	528,87	442,29	266,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	174,89	176,69	77,07	213,39	160,83	142,55
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	33,06	81,98	41,99	313,69	278,97	118,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	0,10	18,00	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	-	-	3,26	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	0,01	0,52	-	0,67	1,15	1,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,18	0,12	0,01	0,18	0,12	0,28
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	4,06	1,59	0,25	0,53	0,33	1,89
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	1,72	18,89	0,58	0,41	0,89	2,21
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	13,55	27,71	8,67	3,62	6,10	4,37
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	0,37	0,52	0,41	0,62	0,17	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	59,52	12,32	5,52	17,73	15,38	19,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	21,18	51,69	206,34	109,83	40,72	230,84
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	21,18	51,69	206,34	109,83	40,72	230,84
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	0,60	0,87	0,61	-	0,35	2,51
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	-	5,63	-	2,55
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	-	5,63	-	2,55
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Nhị Long	Xã Bình Phước	Xã Song Lộc	Xã Châu Thành	Xã Hưng Mỹ	Xã Hòa Minh
A	B	C	D	43	44	45	46	47	48
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	5.794,71	5.920,86	8.009,38	8.741,14	6.702,11	3.574,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	3.505,49	4.800,14	6.759,74	7.617,08	4.954,79	2.183,16
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	1.144,40	2.683,23	4.080,10	5.996,08	3.215,38	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	1.144,40	2.683,23	4.080,10	5.996,08	3.215,38	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	156,20	69,63	75,50	75,89	73,82	2,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	2.131,41	2.038,70	2.586,73	1.520,96	1.379,54	300,85
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	35,00	-	-	-	71,77	160,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	38,42	8,58	17,00	18,31	214,08	1.719,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	0,06	-	0,41	5,84	0,20	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	2.289,22	1.120,72	1.249,64	1.124,06	1.747,32	1.391,74
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	285,69	357,46	458,15	272,22	329,51	119,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	4,10	2,55	4,78	10,70	1,92	0,69
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	-	4,43	16,47	26,90	2,33	-
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	1,22	0,43	2,98	4,47	0,31	0,54
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	17,93	13,62	17,73	40,06	14,97	5,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	2,01	1,32	2,58	5,61	2,36	0,71
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	0,03	-	-	7,52	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	1,02	0,38	2,11	1,34	0,62	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	11,69	11,21	10,38	21,21	8,25	4,32
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	3,18	0,53	2,66	4,02	3,74	0,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	-	0,18	-	0,36	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	258,76	69,43	62,31	41,40	62,38	8,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	200,00	33,00	10,10	-	25,00	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	200,00	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	33,00	10,10	-	25,00	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	21,47	14,16	19,55	15,12	26,27	4,28
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	37,29	22,27	32,66	26,28	11,11	4,37
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	242,34	361,95	547,83	661,16	546,77	178,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	135,16	186,75	282,33	287,17	228,75	55,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	101,20	169,42	233,89	365,27	313,24	120,69
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	-	-	0,03	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	-	1,67	21,81	0,79	1,02	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	0,72	2,34	6,23	3,15	0,08	0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	1,01	0,14	0,39	0,25	0,07	0,31
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	3,36	0,44	2,20	1,27	1,66	0,88
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	0,89	1,19	0,98	3,23	1,95	0,74
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	4,97	11,00	14,26	19,41	14,19	2,83
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	0,13	0,61	1,10	2,86	2,49	1,84
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	17,74	9,92	12,39	18,89	13,86	6,83
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	1.455,89	289,32	111,46	25,98	758,24	1.066,62
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	1.455,89	289,32	111,46	25,98	758,24	1.066,62
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	0,45	-	0,18	0,01	0,35	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Long Hòa	Xã Cầu Kè	Xã Phong Thạnh	Xã An Phú Tân	Xã Tam Ngãi	Xã Tân Hòa
A	B	C	D	49	50	51	52	53	54
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	8.557,33	5.411,69	7.732,91	5.391,19	6.131,04	6.121,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	5.189,24	4.721,00	6.172,03	3.332,79	5.388,09	4.720,97
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	-	2.909,73	3.573,70	544,39	2.133,90	2.172,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	-	2.909,73	3.573,70	544,39	2.133,90	2.172,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	6,27	116,75	10,36	26,32	45,36	440,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	128,09	1.686,00	2.553,38	2.579,28	3.208,02	1.918,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	480,72	-	22,21	94,26	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	4.574,16	6,09	12,36	88,54	0,72	172,12
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	-	2,43	0,02	-	0,09	16,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	3.368,09	689,40	1.560,88	2.057,28	742,36	1.400,04
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	69,13	219,96	226,39	184,81	231,85	209,60
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	1,68	11,96	3,21	2,46	1,14	2,61
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	3,95	7,62	0,30	0,24	0,30	-
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	0,06	7,01	1,19	0,65	1,15	0,73
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	5,66	19,10	15,29	9,65	13,56	21,54
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	0,60	3,42	2,38	1,76	2,05	4,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	0,37	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	0,51	1,61	0,35	0,26	0,47	0,72
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	2,75	10,06	7,99	4,68	6,10	12,96
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	1,80	3,96	4,20	2,95	4,94	3,38
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	-	0,05	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	12,06	45,90	54,49	48,72	22,74	118,78
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	-	25,00	20,00	-	95,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	25,00	-	-	95,00
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	-	-	20,00	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	7,62	34,56	16,47	12,04	8,42	10,09
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	4,44	11,34	13,02	16,68	14,32	13,69
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	172,61	145,03	158,99	109,87	131,84	249,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	66,31	131,65	138,74	98,40	118,87	234,40
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	87,58	7,71	14,41	9,56	8,69	7,58
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	-	-	-	1,38	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	0,97	1,05	0,57	0,03	-	3,40
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	15,00	1,26	0,83	0,08	0,14	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,02	0,34	0,21	0,13	0,25	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	0,94	1,48	3,51	0,38	0,95	1,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	1,79	1,54	0,72	1,29	1,56	2,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	1,43	33,10	21,27	4,11	7,80	19,62
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	1,23	0,43	1,12	1,32	1,27	1,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	5,77	11,90	9,41	9,07	11,25	5,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	3.094,51	187,35	1.069,22	1.686,38	319,20	771,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	-	1,47
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	3.094,51	187,35	1.069,22	1.686,38	319,20	769,56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	0,04	-	-	0,26	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	1,29	-	1,12	0,59	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	1,29	-	1,12	0,59	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Hùng Hòa	Xã Tiểu Cần	Xã Tập Ngãi	Xã Mỹ Long	Xã Vĩnh Kim	Xã Cầu Ngang
A	B	C	D	55	56	57	58	59	60
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	5.751,06	4.972,94	5.877,07	7.361,14	5.667,87	3.532,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	5.041,03	4.142,56	5.156,76	4.278,87	4.398,78	2.930,88
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	2.884,66	2.904,10	3.867,98	1.097,95	3.069,90	1.460,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	2.884,66	2.904,10	3.867,98	227,91	2.073,26	387,75
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	870,04	996,64	1.072,95
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	103,07	50,16	69,75	264,20	68,57	84,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	1.998,04	1.150,15	1.197,02	275,02	634,04	426,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	858,18	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	29,46	29,75	18,10	1.783,29	626,27	959,21
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	25,80	8,40	3,91	0,23	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	710,03	830,38	720,31	3.082,27	1.269,09	601,31
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	156,39	203,34	172,66	169,70	129,01	140,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	3,30	13,34	1,82	1,64	1,70	13,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	-	11,06	4,00	43,02	-	2,42
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	0,52	8,63	0,30	0,39	0,29	3,41
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	15,22	39,72	19,13	14,75	11,55	19,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	4,35	7,89	5,64	1,52	0,69	3,37
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	-	-	0,09	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	0,39	2,79	0,58	0,42	0,16	2,54
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	7,97	16,20	9,03	7,16	7,11	7,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	2,51	12,69	3,88	5,55	3,50	5,84
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	-	0,15	-	0,10	-	0,08
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	30,53	44,23	49,47	28,86	16,44	19,19
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	10,50	-	-	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	10,50	-	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	4,71	18,02	8,65	14,83	5,71	8,65
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	25,82	15,71	40,82	14,03	10,73	10,54
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	210,85	257,80	198,94	280,16	405,06	308,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	200,36	223,77	185,72	127,26	101,39	89,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	0,70	3,79	0,09	128,63	261,46	205,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	0,21	3,39	2,70	2,07	0,16	1,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	-	0,10	0,12	19,23	40,00	9,00
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,22	0,26	0,06	0,16	0,08	0,30
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	1,89	1,92	1,14	1,56	0,80	2,38
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	7,47	24,57	9,11	1,25	1,17	0,92
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	11,11	19,17	10,77	2,91	12,26	17,63
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	0,16	2,05	1,10	1,78	2,12	0,53
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	3,22	11,58	3,84	18,34	11,64	13,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	278,73	219,46	256,58	2.519,87	678,22	61,85
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	0,44	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	278,73	219,02	256,58	2.519,87	678,22	61,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	-	1,70	0,85	0,80	1,27
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Nhị Trường	Xã Hiệp Mỹ	Xã Lưu Nghiệp Anh	Xã Đại An	Xã Hàm Giang	Xã Trà Cú
A	B	C	D	61	62	63	64	65	66
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	7.234,22	6.745,43	5.461,72	3.231,52	6.066,07	3.733,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	6.248,61	5.825,97	4.082,29	1.745,19	4.108,49	3.179,17
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	5.157,09	1.708,68	966,16	842,96	1.551,83	2.169,41
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	4.422,76	1.708,68	966,16	842,96	1.551,83	2.169,41
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	734,33	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	154,05	209,38	2.053,08	163,28	1.800,06	277,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	688,94	792,96	883,34	338,70	499,78	664,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	248,53	3.075,38	155,63	400,25	256,82	49,76
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	-	39,57	24,08	-	-	18,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	985,61	919,46	1.379,43	1.486,33	1.957,58	554,15
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	365,03	150,82	144,04	114,22	110,31	109,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	2,75	2,43	1,42	2,07	9,49	5,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	28,05	26,30	-	36,60	2,57	-
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	0,35	0,46	0,27	0,61	0,47	1,98
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	22,90	18,46	9,73	17,43	62,84	21,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	5,33	1,21	0,89	3,00	52,36	2,63
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	0,62	0,38	0,63	0,79	0,49	1,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	11,16	11,34	4,42	10,61	6,41	12,92
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	5,79	5,53	3,79	2,92	3,58	3,29
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	-	-	-	0,11	-	1,00
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	12,32	87,26	77,34	363,10	212,21	37,87
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	40,00	31,80	-	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	40,00	31,80	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	6,49	7,35	9,61	263,32	163,43	10,91
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	5,83	39,91	35,93	99,78	48,78	26,96
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	484,12	429,03	381,91	283,13	652,64	287,45
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	181,08	201,81	129,34	111,65	154,27	120,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	294,09	203,38	240,43	162,89	284,93	157,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	-	0,27	-	-	0,25
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	-	-	0,15	0,05	-	3,13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	1,88	19,43	3,68	0,48	209,62	2,22
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,21	0,10	0,70	0,10	0,73	0,33
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	1,77	1,45	7,10	6,73	2,57	2,41
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	5,09	2,86	0,24	1,23	0,52	1,66
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	56,84	7,06	16,73	7,59	20,50	15,99
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	0,93	2,46	0,12	0,18	-	0,86
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	10,02	19,13	20,35	29,04	6,53	11,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	2,30	175,60	727,52	632,30	880,02	62,15
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	1,07	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	2,30	175,60	726,45	632,30	880,02	62,15
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	0,45	-	0,06	-	0,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Long Hiệp	Xã Tập Sơn	Phường Duyên Hải	Phường Trường Long Hòa	Xã Long Hữu	Xã Long Thành
A	B	C	D	67	68	69	70	71	72
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	6.516,77	6.743,45	6.963,20	5.649,38	8.743,83	5.151,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	5.867,61	6.093,22	3.972,56	3.835,19	5.903,30	3.767,76
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	4.512,04	4.761,96	-	-	330,00	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	4.512,04	4.761,96	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-	330,00	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	118,37	45,60	120,29	367,06	495,53	6,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	1.086,03	1.202,33	753,78	178,66	157,53	105,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	75,02	308,24	118,42	846,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	230,23	627,30	384,29	352,34
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	67,85	13,33	2.792,94	2.336,62	4.409,82	2.455,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	83,32	70,00	0,30	17,31	7,71	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	649,16	650,23	2.949,27	1.481,64	2.659,83	1.383,44
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	122,19	102,89	-	-	118,62	205,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	202,18	111,06	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	1,57	1,55	9,35	2,30	1,10	7,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	5,00	0,02	27,71	41,83	1,46	4,10
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	0,21	0,67	109,36	68,26	0,47	0,93
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	15,83	17,54	39,94	20,96	14,97	165,06
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	1,17	1,18	2,44	0,16	0,32	4,89
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	0,42	0,94	7,38	3,11	0,59	1,39
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	10,54	11,93	17,09	11,75	8,25	150,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	3,70	3,49	12,97	5,94	5,81	8,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	-	-	0,06	-	-	0,15
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	20,38	29,77	705,62	54,52	10,26	43,20
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	-	-	-	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	-	-	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	8,07	13,27	605,21	34,24	5,88	28,85
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	12,31	16,50	100,41	20,28	4,38	14,35
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	432,92	464,31	1.094,00	424,06	496,24	492,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	157,13	135,21	350,70	134,05	146,31	123,53
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	268,33	325,62	146,17	124,05	312,92	288,75
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	-	1,72	0,70	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	1,16	-	-	-	9,31	0,80
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	0,66	0,41	519,33	157,32	23,81	70,19
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	1,36	0,75	0,44	1,21	0,18	0,62
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	4,01	1,88	7,38	4,72	2,64	0,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	0,27	0,44	68,26	2,01	1,07	8,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	36,92	11,01	1,52	11,53	1,20	4,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	0,28	0,27	0,19	0,18	0,79	0,37
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	10,89	14,55	11,09	14,67	10,63	8,42
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	2,97	7,63	748,31	732,27	2.004,09	451,33
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	2,97	7,63	748,31	732,27	2.004,09	451,33
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	0,02	-	-	-	0,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	41,37	332,55	180,70	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	41,37	332,55	180,70	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Đồng Hải	Xã Long Vĩnh	Xã Đôn Châu	Xã Ngũ Lạc	Phường An Hội	Phường Phú Khương
A	B	C	D	73	74	75	76	77	78
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	6.890,74	9.637,21	5.892,47	6.091,97	3.190,07	2.497,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	4.710,24	5.483,16	4.767,93	4.575,30	1.796,37	1.516,42
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	-	-	2.665,75	2.246,94	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	-	-	2.665,75	1.075,89	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	1.171,05	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	331,07	92,76	60,51	429,40	20,47	100,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	114,33	51,75	1.010,51	507,27	1.684,82	1.408,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	563,90	865,45	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	1.748,76	361,08	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	1.897,99	4.112,02	1.030,48	1.366,55	91,08	7,98
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	52,00	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	2,19	0,10	0,68	25,14	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	1.871,30	4.154,05	1.124,54	1.516,67	1.393,70	980,74
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	214,96	355,12	142,87	152,57	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-	367,41	351,52
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	1,46	0,58	1,65	29,13	32,57	4,70
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	110,89	15,43	2,00	4,01	4,82	1,50
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	0,26	0,15	0,21	3,11	34,08	12,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	10,31	7,85	14,41	14,79	35,51	20,35
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	1,28	1,38	2,92	3,64	8,60	2,67
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	-	-	2,01	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	0,35	0,30	0,36	0,39	7,15	1,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	4,20	3,59	8,23	7,44	11,13	9,87
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	4,48	2,58	2,52	2,85	3,29	5,96
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	-	-	0,38	0,47	3,33	0,72
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	12,67	12,23	159,04	575,61	64,53	179,52
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	-	-	392,00	-	75,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	-	392,00	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	-	-	-	-	75,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	3,98	3,97	91,97	172,19	44,17	42,48
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	8,69	8,26	67,07	11,42	20,36	62,04
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	584,16	451,19	541,67	497,46	206,38	223,40
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	133,91	171,73	149,51	238,15	145,63	161,51
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	185,06	236,35	246,20	185,73	41,06	21,69
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	-	-	-	0,64	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	2,44	-	0,46	-	0,06	19,45
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	235,66	42,40	10,04	14,24	0,39	0,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,10	0,06	0,06	0,40	0,61	1,29
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	0,82	0,32	2,15	2,84	4,69	0,95
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	26,17	0,33	133,25	56,10	13,30	18,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	2,77	3,70	26,04	32,06	3,78	3,74
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	1,15	0,48	0,06	0,80	3,01	1,60
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	3,20	3,99	16,66	11,68	5,43	20,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	929,47	3.303,33	219,93	195,45	636,18	161,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	-	5,67
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	929,47	3.303,33	219,93	195,45	636,18	156,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	309,20	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	309,20	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Phường Bến Tre	Phường Sơn Đông	Phường Phú Tân	Xã Phú Túc	Xã Giao Long	Xã Tiên Thủy
A	B	C	D	79	80	81	82	83	84
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	3.198,89	2.348,45	2.658,34	6.313,52	4.244,45	3.381,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	1.613,82	1.680,79	2.032,56	4.416,75	2.489,31	2.518,58
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	29,82	19,23	10,50	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	1.581,79	1.648,68	2.020,66	4.102,53	2.482,42	2.509,89
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	2,21	2,69	0,15	311,83	6,76	8,62
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	-	-	0,96	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	-	10,19	1,25	1,43	0,13	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	1.585,07	667,66	625,78	1.896,77	1.755,14	862,48
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	-	-	-	525,24	321,30	229,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	299,29	278,76	234,66	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	3,64	13,35	2,85	11,02	2,05	1,39
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	-	36,42	0,42	4,50	0,40	-
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	16,92	0,95	1,14	11,74	8,26	1,80
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	26,69	53,54	40,39	28,68	23,69	18,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	3,89	2,53	1,03	3,92	1,52	0,75
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	1,43	-	-	0,08	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	11,51	5,92	3,95	3,21	1,00	1,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	7,50	30,82	23,92	18,28	18,04	9,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	3,38	10,05	8,84	3,20	1,59	7,27
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	0,41	2,79	2,65	0,07	1,46	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	200,85	33,64	40,44	213,52	629,32	21,71
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	-	-	72,00	463,22	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	-	72,00	463,22	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	-	-	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	88,06	26,66	18,98	116,39	46,79	12,86
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	26,79	6,98	21,46	25,13	39,36	8,85
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	86,00	-	-	-	79,95	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	176,52	167,89	179,01	261,32	163,52	115,26
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	154,58	129,75	108,79	174,08	135,21	73,15
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	12,72	18,34	39,58	68,98	15,58	40,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	0,29	3,33	0,97	-	0,04	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	-	0,28	-	0,53	0,19
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	0,05	0,09	23,21	0,52	1,49	0,15
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	1,05	7,01	0,94	1,82	1,56	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,52	0,28	0,46	0,71	0,45	0,23
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	0,71	0,92	0,57	2,56	2,49	0,74
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	6,60	8,17	4,21	12,65	6,17	0,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	2,62	12,79	2,07	11,56	11,31	21,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	1,68	2,25	0,91	2,35	4,68	2,72
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	5,70	6,84	12,53	12,76	4,11	10,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	851,16	61,23	111,36	814,08	586,50	440,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	0,74	-	0,41	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	850,42	61,23	110,95	814,08	586,50	440,95
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Tân Phú	Xã Phú Phụng	Xã Chợ Lách	Xã Vĩnh Thành	Xã Hưng Khánh Trung	Xã Phước Mỹ Trung
A	B	C	D	85	86	87	88	89	90
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	5.193,17	4.788,65	4.971,65	5.200,71	3.213,59	3.819,26
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	3.409,81	2.723,44	3.243,74	3.606,38	2.570,20	3.020,85
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	-	0,15	1,49	0,35	111,58	178,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	3.322,95	2.561,99	2.753,97	1.999,32	2.334,32	2.693,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	85,63	156,12	63,45	140,27	6,37	0,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	1,23	-	-	-	7,50	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	-	5,18	424,83	1.466,44	110,43	148,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	1.783,36	2.065,21	1.727,91	1.594,33	643,39	798,41
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	239,16	238,53	290,98	260,89	228,01	299,09
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	1,90	0,95	6,70	2,18	2,63	9,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	-	-	3,00	-	2,02	6,98
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	1,80	1,51	4,38	1,51	0,90	4,26
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	9,89	11,27	24,02	17,20	12,15	31,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	1,02	0,17	1,35	0,12	0,21	4,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	1,24	0,64	2,02	0,93	0,80	2,99
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	6,56	9,20	15,46	11,83	7,41	14,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	1,07	1,20	4,85	4,30	3,73	9,17
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	-	0,06	0,34	0,02	-	0,23
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	114,68	69,86	155,42	13,65	16,56	58,57
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	-	20,00	-	-	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	-	20,00	-	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	12,26	22,54	30,25	9,54	6,24	21,97
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	3,37	17,07	3,15	4,11	10,32	36,60
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	99,05	30,25	102,02	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	115,96	133,69	163,28	236,83	98,67	117,17
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	98,43	113,29	127,46	109,08	72,58	87,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	15,68	15,26	27,52	122,11	22,23	15,96
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	0,20	0,22	-	0,13	-	0,13
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	2,42
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	-	-	0,20	-	1,72
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	-	0,03	0,83	0,19	0,15	1,91
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	-	0,99	1,87	0,71	0,49	0,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,18	0,44	0,67	0,46	0,36	0,40
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	0,71	0,87	1,61	0,74	0,92	2,30
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	0,76	2,59	3,32	3,21	1,94	5,00
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	9,82	3,45	5,24	7,21	3,46	7,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	6,39	2,69	4,52	2,69	0,87	2,05
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	3,54	1,80	9,64	10,94	10,95	7,71
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	1.280,22	1.601,46	1.060,73	1.041,23	267,17	255,02
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	1.280,22	1.601,46	1.060,73	1.041,23	267,17	255,02
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Tân Thành Bình	Xã Nhuận Phú Tân	Xã Đồng Khởi	Xã Mỏ Cày	Xã Thành Thới	Xã An Định
A	B	C	D	91	92	93	94	95	96
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	5.264,66	4.164,19	4.111,66	3.888,78	4.934,71	4.658,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	4.045,68	3.089,07	2.998,49	2.718,68	3.329,64	3.729,93
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	40,24	240,31	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	3.999,18	2.808,01	2.761,45	2.494,36	2.771,98	3.188,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	2,30	-	28,47	-	114,13	21,90
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	29,00	208,47	222,26	218,08	329,59
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	3,96	11,75	0,10	2,06	225,45	190,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	1.218,98	1.075,12	1.113,17	1.170,10	1.605,07	928,99
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	373,42	271,83	225,00	420,06	195,01	214,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	2,61	2,67	2,09	14,88	1,65	1,97
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	2,00	-	-	4,00	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	5,60	1,20	1,05	5,24	2,10	3,17
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	22,36	25,29	15,40	54,28	14,44	15,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	2,50	3,00	2,80	16,00	2,33	2,39
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	1,07	0,80	0,52	6,01	0,38	0,65
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	10,83	13,59	8,20	17,69	10,28	10,62
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	7,78	7,72	3,88	13,86	1,45	1,34
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	0,18	0,18	-	0,72	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	193,24	69,47	38,44	85,73	225,68	145,16
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	145,00	-	-	-	-	75,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	145,00	-	-	-	-	75,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	21,29	12,57	12,86	48,99	23,94	12,99
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	26,95	43,90	14,58	36,74	21,49	10,81
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	13,00	11,00	-	180,25	46,36
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	147,99	125,69	84,50	191,27	426,34	166,39
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	127,27	91,60	65,64	134,05	96,89	78,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	8,46	24,10	4,82	7,63	324,92	84,77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	0,03	0,15	-	-	0,18	0,35
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	0,28	9,85	15,20	1,71	0,45
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	0,39	0,59	-	22,04	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	2,16	0,81	0,93	6,02	0,08	0,65
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,25	0,23	0,31	0,62	0,36	0,26
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	1,61	1,62	0,80	1,59	1,68	1,13
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	7,82	6,31	2,15	4,12	0,52	0,68
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	2,99	7,53	1,46	4,46	3,28	4,31
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	4,26	1,86	1,13	2,74	3,98	0,51
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	9,86	35,86	15,52	73,96	9,81	31,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	454,65	533,72	728,58	313,48	722,78	347,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	454,65	533,72	728,58	313,48	722,78	347,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Hương Mỹ	Xã Đại Điền	Xã Quới Điền	Xã Thạnh Phú	Xã An Qui	Xã Thạnh Hải
A	B	C	D	97	98	99	100	101	102
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	5.501,19	5.925,65	4.958,49	7.070,27	7.352,70	10.071,39
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	4.254,18	4.486,00	3.767,67	4.704,32	5.347,32	6.970,11
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	-	-	232,88	1.030,03	826,13	562,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	-	-	232,88	232,08	116,04	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	797,95	710,09	562,43
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	-	126,30	108,42	356,33	74,12	458,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	3.684,23	4.329,35	3.186,66	1.119,90	261,97	249,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	1.272,80
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	-	-	589,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	53,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	184,18	30,08	239,61	2.172,29	4.183,83	3.784,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	384,21	-	-	5,00	0,98	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	1,56	0,27	0,10	20,77	0,29	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	1.247,01	1.439,65	1.190,82	2.365,95	2.005,38	2.699,28
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	234,72	263,52	202,32	276,41	139,83	102,48
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	1,72	1,79	2,84	11,44	2,20	0,84
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	-	0,20	0,06	3,46	0,16	591,30
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	4,04	1,52	0,80	9,31	2,80	0,46
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	13,84	15,20	10,66	28,62	13,84	8,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	2,72	2,04	0,85	1,96	0,65	1,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	0,14	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	0,93	0,79	0,37	3,08	0,76	0,77
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	8,47	8,33	7,58	17,20	10,60	4,69
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	1,52	4,04	1,86	6,02	1,74	1,77
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	0,06	-	-	0,36	0,09	0,27
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	141,37	36,27	83,16	171,31	309,17	253,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	-	-	-	270,00	75,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	-	-	270,00	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	-	-	-	-	75,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	19,84	27,16	16,59	48,46	23,11	170,86
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	11,14	9,11	4,48	6,73	16,06	7,56
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	110,39	-	62,09	116,12	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	112,87	266,65	183,27	239,18	331,03	247,32
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	80,00	110,31	88,29	139,76	110,13	95,58
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	28,29	146,38	90,95	62,21	177,59	12,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	0,21	1,14	0,25	2,93	0,28	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	0,98	-	-	0,31	20,60
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	-	0,63	-	4,74	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	0,32	4,22	1,92	23,32	40,10	116,41
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,46	0,21	0,06	1,35	0,19	0,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	1,67	1,88	1,24	1,69	1,29	0,57
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	1,92	0,90	0,56	3,18	1,14	1,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	3,06	3,69	1,56	4,05	1,55	1,26
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	1,55	2,13	1,32	3,74	2,16	0,71
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	22,66	24,83	15,07	19,16	14,51	7,10
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	711,18	823,85	689,76	1.599,27	1.188,13	1.485,82
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	711,18	823,85	689,76	1.599,27	1.188,13	1.485,82
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	-	-	-	402,00
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	-	-	-	402,00
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Thanh Phong	Xã Tân Thủy	Xã Bảo Thạnh	Xã Ba Tri	Xã Tân Xuân	Xã Mỹ Chánh Hòa
A	B	C	D	103	104	105	106	107	108
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	7.796,94	5.254,86	6.227,63	4.947,13	5.044,29	5.060,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	6.012,31	3.770,57	5.079,28	3.603,33	3.887,60	4.094,76
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	148,53	638,31	627,39	1.905,36	2.646,27	2.211,64
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	-	638,31	627,39	1.905,36	2.646,27	2.211,64
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	148,53	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	160,03	679,69	132,97	497,12	280,79	101,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	461,08	383,61	102,88	590,24	448,18	1.567,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	1.140,20	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	286,36	556,25	1.709,90	-	107,21	196,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	16,36	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>19,22</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	3.814,61	1.421,97	1.756,67	598,52	395,05	10,75
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	5,00	9,90	5,43	10,00	5,00
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	69,30	736,06	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	1,50	0,08	3,51	6,66	0,10	1,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	1.784,63	1.484,29	1.148,35	1.343,80	1.156,69	965,90
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	107,59	259,32	164,96	405,90	255,72	175,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	1,90	2,66	2,38	10,09	4,07	2,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	10,76	20,90	23,49	2,20	3,90	-
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	3,22	1,30	0,95	6,52	10,78	0,62
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	13,60	20,61	11,98	41,10	25,37	16,80
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	1,81	0,72	0,66	4,13	0,61	0,70
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	0,56	1,68	1,10	6,65	2,47	1,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	7,31	12,70	7,75	21,29	17,70	9,35
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	3,64	5,51	2,47	8,77	4,59	5,67
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	0,28	-	-	0,26	-	0,03
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	192,73	180,89	203,83	176,02	87,49	33,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	75,00	50,00	153,00	36,00	70,00	-
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	153,00	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	75,00	50,00	-	36,00	70,00	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	53,78	19,06	22,20	29,44	9,94	20,39
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	63,95	11,21	28,63	10,48	7,55	13,07
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	100,62	-	100,10	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	131,36	405,47	339,01	545,98	643,62	567,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	72,20	175,72	129,53	257,48	277,30	292,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	44,84	194,50	174,94	266,89	316,54	266,61
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	-	-	-	0,14	0,24	3,44
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	0,11	-	0,28	2,75	15,10	1,50
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	0,63	-	-	-	0,12	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	11,03	30,63	29,33	4,39	28,00	0,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,06	0,19	0,22	0,54	0,10	0,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	0,56	3,28	1,01	10,71	4,64	2,09
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	1,93	1,15	3,70	3,08	1,58	1,79
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	1,64	5,50	23,33	8,89	3,62	1,66
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	3,57	3,46	2,24	5,84	2,70	1,78
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	16,32	29,24	8,80	38,47	34,36	15,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	1.301,94	554,94	367,38	102,79	85,06	148,92
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	1.301,94	554,94	367,38	102,79	85,06	148,92
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	-	-	-	-	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG
(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã An Ngãi Trung	Xã An Hiệp	Xã Hưng Nhượng	Xã Giồng Trôm	Xã Tân Hào	Xã Phước Long
A	B	C	D	109	110	111	112	113	114
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	3.387,49	5.633,45	5.365,72	4.238,98	4.445,42	3.995,09
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	2.805,91	3.364,97	4.193,65	3.460,64	3.219,64	2.650,59
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	1.760,16	1.007,86	416,82	340,84	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	1.760,16	1.007,86	416,82	340,84	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	124,08	73,04	70,13	28,75	2,92	3,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	902,22	1.942,68	3.665,71	3.087,28	3.081,37	2.609,49
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>19,22</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	12,85	322,58	40,99	3,77	135,35	37,63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	5,00	6,00	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	1,60	12,81	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	581,58	2.268,48	1.172,07	778,34	1.225,78	1.344,50
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	191,29	246,52	221,14	247,25	161,65	166,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng cơ sở cơ quan	TSC	618,50	3,58	2,79	1,80	8,84	2,07	7,62
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	-	-	-	4,26	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	0,95	0,58	2,53	2,30	1,97	2,49
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	13,12	17,19	12,94	17,81	10,10	12,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	0,37	0,52	0,35	2,86	0,34	1,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	1,11	0,94	0,54	4,21	0,41	0,94
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	8,67	12,15	10,83	9,24	7,69	6,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	2,97	3,37	1,22	1,28	1,66	3,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	-	0,21	-	0,22	-	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	18,47	104,36	28,55	109,73	140,66	264,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	-	-	75,00	-	170,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	-	-	-	170,00
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	-	-	75,00	-	-
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	10,10	17,05	18,22	25,53	14,77	18,45
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	8,37	7,30	10,33	9,20	19,41	19,47
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	80,01	-	-	106,48	56,17
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	340,28	436,14	213,69	189,95	65,08	78,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	153,80	207,87	68,87	82,28	50,32	54,39
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	182,43	96,80	139,40	103,71	13,21	18,24
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	0,20	0,64	0,09	0,16	0,32	0,19
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	0,32	0,36	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	-	20,13	1,01	-	-	0,75
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	-	106,39	1,66	1,84	0,02	1,14
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,12	0,17	0,05	0,49	0,07	0,10
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	2,62	2,50	0,91	0,51	0,68	1,40
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	1,11	1,32	1,34	0,96	0,46	2,39
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	2,40	1,21	4,83	3,66	1,02	2,11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	2,01	3,60	1,28	1,97	0,75	0,32
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	9,48	11,76	27,98	7,03	19,18	6,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	-	1.444,33	657,33	185,54	823,30	804,38
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	-	1.444,33	657,33	185,54	823,30	804,38
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH
PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)					
				Xã Lương Phủ	Xã Châu Hòa	Xã Lương Hòa	Xã Thới Thuận	Xã Thạnh Phước	Xã Bình Đại
A	B	C	D	115	116	117	118	119	120
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	2.788,26	5.205,39	3.748,06	11.694,52	7.699,42	4.469,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	2.243,31	4.137,37	2.932,44	9.830,73	6.668,07	2.705,12
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	-	43,13	152,73	-	298,84	140,14
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	-	43,13	152,73	-	101,99	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-	196,85	140,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	1,50	14,50	63,92	312,94	191,61	130,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	2.241,43	4.077,27	2.710,05	283,85	343,20	608,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	2.492,32	135,97	22,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	504,03	589,61	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	-	-	-	14,36	4,86	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	0,38	2,47	5,74	6.228,69	5.080,54	1.802,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	-	-	-	8,90	28,30	0,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	544,95	1.068,02	815,62	1.863,79	1.031,35	1.764,87
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	168,15	177,26	158,51	119,17	150,70	325,69
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng cơ sở cơ quan	TSC	618,50	4,21	2,91	2,11	0,65	0,80	15,83
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	-	18,75	-	39,60	0,10	5,93
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	2,37	246,43	2,41	2,32	0,35	6,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	12,90	8,90	16,63	15,45	13,31	48,37
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	1,04	0,55	0,74	1,29	0,37	6,52
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	1,48	0,44	0,30	1,22	0,22	4,20
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	4,70	6,84	13,91	7,09	9,47	26,32
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	5,68	1,07	1,68	5,69	3,25	11,10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	-	-	-	0,16	-	0,23
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	39,48	26,95	185,22	57,56	31,25	139,23
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	-	147,00	-	-	75,00
2.7.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	3.515,00	-	-	-	-	-	-
2.7.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.608,16	-	-	147,00	-	-	75,00
2.7.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	15,59	13,88	10,58	44,65	12,93	46,18
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	23,89	10,27	11,30	12,91	18,32	18,05
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	-	2,80	16,34	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	59,39	200,31	122,56	610,19	417,49	219,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	36,62	112,25	60,70	77,16	127,56	128,06
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	10,03	82,63	55,96	178,94	200,49	48,45
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	-	0,07	-	0,51	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	0,45	-	3,19	0,67	-	0,60
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	-	0,24	-	0,98	5,00	0,33
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	1,50	3,31	1,52	344,06	81,62	7,13
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,07	0,12	0,05	0,23	0,30	0,64
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	1,27	0,99	0,07	0,98	2,07	0,55
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	9,45	0,70	1,07	6,66	0,45	33,71
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	2,54	2,66	1,51	1,15	2,91	12,35
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	0,66	0,77	0,81	2,18	1,28	1,69
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	6,79	7,65	4,49	20,95	20,75	19,72
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	248,46	375,43	321,37	994,57	392,41	969,88
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-	14,38	0,48
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	248,46	375,43	321,37	994,57	378,03	969,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>								
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG QUY HOẠCH TỈNH**PHÂN BỐ ĐẾN ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ SAU SẮP XẾP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**

(Đính kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Toàn tỉnh (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)			
				Xã Thạnh Trị	Xã Lộc Thuận	Xã Châu Hưng	Xã Phú Thuận
A	B	C	D	121	122	123	124
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		629.620,98	7.326,40	4.270,29	3.521,84	2.927,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	465.413,31	5.659,31	2.977,47	2.762,92	1.343,58
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158.970,00	-	10,50	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	151.239,00	-	10,50	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	7.731,00	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.045,71	93,67	13,57	53,73	11,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	194.788,48	2.914,46	2.628,75	2.554,73	1.184,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413,00	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.640,00	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.867,00	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>19,22</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72.995,32	2.650,60	304,38	149,27	136,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	1.457,24	-	3,63	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	857,36	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.379,20	0,58	16,64	5,19	10,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	162.913,67	1.667,09	1.292,82	758,92	1.584,00
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23.759,90	209,24	221,03	213,81	186,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.747,10	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	618,50	1,18	2,01	0,68	0,86
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.568,00	0,10	1,92	-	0,35
2.5	Đất an ninh	CAN	776,00	2,38	2,40	4,26	2,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2.723,06	18,60	19,18	24,28	10,07
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	364,40	0,52	3,08	5,78	0,57
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	36,72	-	-	0,90	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	241,40	0,77	0,57	0,95	0,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.576,90	14,45	8,03	12,92	5,15
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	471,30	2,51	7,21	3,47	3,86
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	32,34	0,35	0,29	0,26	-
2.7	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.207,60	211,06	244,46	164,92	263,84
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC	5.123,16	-	-	-	231,78
2.7.1.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	<i>SKK</i>	<i>3.515,00</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>231,78</i>
2.7.1.2	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	<i>SKN</i>	<i>1.608,16</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.7.1.3	<i>Đất khu công nghệ thông tin tập trung</i>	<i>SCT</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4.295,60	38,45	30,27	11,24	25,40
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2.877,84	8,60	7,89	11,99	6,66
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.911,00	164,01	206,30	141,69	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37.698,84	297,65	114,45	179,18	115,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	18.715,50	103,81	70,98	99,19	64,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15.058,80	190,91	34,28	66,15	14,49
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	25,56	-	-	-	0,70
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	35,70	-	-	-	33,28
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	133,40	-	0,03	0,70	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	233,32	0,28	0,36	0,50	0,37
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2.417,50	1,08	0,88	0,90	1,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	34,10	0,06	0,15	0,24	0,38
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	203,62	0,63	1,04	0,22	0,52
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	841,34	0,88	6,73	11,28	0,29
2.9	Đất tôn giáo	TON	990,10	4,14	7,06	3,00	3,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	179,46	3,20	2,39	1,34	1,48
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1.785,80	21,01	22,90	8,22	5,58
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	73.838,82	898,53	655,02	159,23	994,61
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	45,53	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	73.793,29	898,53	655,02	159,23	994,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,49	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.294,00	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>						
3.2	Đất băng chưa sử dụng	BCS	1.294,00	-	-	-	-
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-